

 thứ Hai	 thứ Ba	mardi Thứ Ba lúc nào cũng vui. Mardi est toujours amusant. Leçon 16 · Temps et calendriers	lundi Thứ Hai là ngày đầu tuần. Lundi est le premier jour. Leçon 16 · Temps et calendriers
 thứ Tư	 thứ Năm	jeudi Anh ấy đến vào thứ Năm. Il vient jeudi. Leçon 16 · Temps et calendriers	mercredi Cô ấy về nhà vào thứ Tư. Elle rentre mercredi. Leçon 16 · Temps et calendriers
 thứ Sáu	 thứ Bảy	samedi Tôi đi vào thứ Bảy. Je pars samedi. Leçon 16 · Temps et calendriers	vendredi Thứ Sáu là ngày tuyệt nhất. Vendredi est le meilleur jour. Leçon 16 · Temps et calendriers
 Chủ nhật	 ngày trong tuần	un jour de semaine Cô ấy làm việc vào mỗi buổi sáng ngày trong tuần. Elle travaille tous les matins, les jours de semaine. Leçon 16 · Temps et calendriers	dimanche Tôi sẽ nghỉ ngơi vào Chủ nhật. Je vais me reposer dimanche. Leçon 16 · Temps et calendriers

 cuối tuần	 hàng ngày	tous les jours Chúng tôi đọc báo hàng ngày. On lit le journal tous les jours. Leçon 16 · Temps et calendriers	le week-end Ai mà không thích cuối tuần chứ? Qui n'aime pas le week-end ? Leçon 16 · Temps et calendriers
 hàng tuần	 hàng tháng	mensuel Họ trả mức giá hàng tháng. Ils paient le prix mensuel. Leçon 16 · Temps et calendriers	toutes les semaines Tôi thường xem tin tức hàng tuần. Je regarde les infos toutes les semaines. Leçon 16 · Temps et calendriers